

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27/2015/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 6 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc
Chương trình 135 cho các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu, các
thôn, bản đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 68/2013/TTLT-BTC-BLĐTĐBXH ngày 21/5/2013 của Bộ Tài chính, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Dự án 3 và Dự án 4 của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo nhanh bền vững giai đoạn 2012-2015;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 05/2013/TTLT-UBND-NNPTNT-KHĐT-TC-XD ngày 18/11/2013 của Ủy ban Dân tộc, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Thông tư số 46/2014/TT-BNNPTNT ngày 05/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện một số nội dung Hỗ trợ phát triển sản xuất quy định tại Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 04/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn; Thông tư số 26/TTLB-TC-CT ngày 18/12/2014 của Bộ Tài chính, Công Thương;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1359/TTr-SNN&PTNT ngày 16/6/2015 về việc ban hành Quy định thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 cho các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp số 81/BC-STP ngày 28/5/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 cho các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Ban Dân tộc tỉnh và các sở, ngành liên quan theo dõi, đôn đốc và kiểm tra quá trình thực hiện Quyết định này tại các huyện liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22/6/2015.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Trưởng Ban Dân tộc; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện miền núi và các huyện: Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành, Đức Phổ và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Viết Chữ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135
cho các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn trên địa
bàn tỉnh Quảng Ngãi**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 27 /2015/QĐ-UBND
ngày 29 /6/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 cho các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu (sau đây gọi là xã) và các thôn, bản đặc biệt khó khăn (sau đây gọi là thôn) trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Hộ nghèo, hộ cận nghèo: Được xác định theo quy định hiện hành của Nhà nước về chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo.

b) Nhóm hộ: Phải đảm bảo các điều kiện sau:

- Được lựa chọn công khai, dân chủ từ thôn, gồm những hộ nghèo, cận nghèo và những hộ khác không thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo đang sinh sống trên cùng địa bàn cụm dân cư thôn, bản, có cùng nguyện vọng phát triển một hoạt động sản xuất, dịch vụ và tự nguyện tham gia nhóm. Nhóm hộ có 1 trưởng nhóm do các hộ bầu ra để quản lý điều hành các hoạt động của nhóm (ưu tiên phụ nữ làm trưởng nhóm).

- Nhóm hộ có quy chế hoạt động, trong đó quy định rõ trách nhiệm, nghĩa vụ quyền lợi của thành viên trong nhóm để thực hiện có hiệu quả kế hoạch sản xuất mà nhóm đã đề ra, đảm bảo sử dụng hiệu quả vốn hỗ trợ, góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập cho các thành viên trong nhóm.

- Việc thành lập nhóm hộ do UBND xã quyết định. Số thành viên tham gia trong 01 nhóm hộ tối thiểu không dưới 5 hộ/nhóm và tối đa không quá 20 hộ/nhóm; trong đó, số hộ khác không thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo trong nhóm không quá 20% tổng số hộ của nhóm và phải có sự thống nhất của đa số hộ nghèo, cận nghèo. Nhóm hộ tự xây dựng quy chế hoạt động, được trưởng thôn đồng thuận và Chủ tịch UBND xã phê duyệt.

Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Đối với dự án hỗ trợ phát triển sản xuất:

a) Phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, sử dụng đất, phát triển sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới của địa phương.

b) Phù hợp với điều kiện, đặc điểm, nhu cầu sản xuất của hộ nghèo, hộ cận nghèo.

c) Đảm bảo công khai, dân chủ, có sự tham gia và cam kết của người dân trong việc xây dựng và thực hiện dự án.

2. Đối với hộ nghèo, cận nghèo:

a) Có điều kiện về đất đai, lao động và tư liệu sản xuất đáp ứng với nội dung của dự án.

b) Có cam kết thực hiện đúng các nội dung sản xuất đã đăng ký.

3. Đối với hộ không thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo:

a) Là những hộ có uy tín đang sinh sống trên cùng địa bàn, có kinh nghiệm trong sản xuất, có khả năng hướng dẫn, giúp đỡ hộ nghèo, cận nghèo phát triển sản xuất vươn lên thoát nghèo.

b) Chỉ được nhận các khoản hỗ trợ thông qua gói hỗ trợ cho nhóm hộ khi hộ đó là thành viên của nhóm hộ theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 1 của Quy định này.

4. Về giống cây trồng, vật nuôi, máy móc, thiết bị, công cụ sản xuất, chế biến, bảo quản và vật tư phục vụ sản xuất:

a) Chung loại, định mức kỹ thuật đối với các loại giống cây trồng, vật nuôi và vật tư phục vụ sản xuất được áp dụng như Phụ lục số 1 và Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định số 372/QĐ-UBND ngày 30/9/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy định mức hỗ trợ phát triển sản xuất theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ tại các huyện nghèo của tỉnh Quảng Ngãi.

b) Các loại vật tư chủ yếu phục vụ sản xuất như: thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, phân bón, thức ăn chăn nuôi phải nằm trong danh mục được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Các loại máy móc, thiết bị, công cụ sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp sau thu hoạch chỉ hỗ trợ khi thực sự cần thiết và phải phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương và được HĐND xã thống nhất thông qua.

5. Những đối tượng được hưởng chính sách tại Quy định này, nếu đang hưởng các chính sách ưu đãi khác không trùng với chính sách tại Quy định này thì tiếp tục hưởng các chính sách đó; nếu trùng với các chính sách trong Quy định này nhưng với mức hỗ trợ khác nhau thì được hưởng theo mức hỗ trợ cao nhất.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Nội dung hỗ trợ

1. Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến công, tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn giúp người dân nâng cao kiến thức phát triển kinh tế hộ gia đình, áp dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào sản xuất, tiếp cận tín dụng, thị trường, sử dụng đất có hiệu quả. Tổ chức tham quan, học tập kinh nghiệm các mô hình sản xuất tiên tiến.

2. Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, vật tư sản xuất, chuồng trại, ao nuôi:

a) Giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản có năng suất, chất lượng, có giá trị cao trên thị trường theo nguyện vọng của người dân và phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương.

b) Vật tư chính phục vụ sản xuất phù hợp với hạng mục sản xuất trong dự án (thức ăn chăn nuôi, phân hoá học, thuốc thú y bao gồm vắc xin tiêm phòng các dịch bệnh nguy hiểm cho gia súc gia cầm, thuốc bảo vệ thực vật, ...).

Hỗ trợ vật tư phục vụ chuyển đổi cây trồng vật nuôi có giá trị kinh tế.

c) Hỗ trợ làm chuồng trại chăn nuôi, cải tạo diện tích nuôi trồng thủy sản.

3. Hỗ trợ xây dựng mô hình phát triển sản xuất:

a) Xây dựng mô hình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở xã gắn với áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật về giống, quy trình canh tác, chăn nuôi, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nông sản.

b) Xây dựng mô hình kinh tế hợp tác giữa hộ, nhóm hộ với các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác,... trong sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nông sản.

4. Hỗ trợ mua sắm thiết bị máy móc, công cụ sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp sau thu hoạch:

a) Hỗ trợ chi phí mua máy, thiết bị cơ khí hoặc bán cơ khí phục vụ sản xuất (máy cày, bừa, bơm nước; máy tuốt lúa, ...) và phục vụ chế biến, bảo quản nông sản (máy sấy, máy thái trộn thức ăn chăn nuôi...); ưu tiên hỗ trợ những trang thiết bị, máy, công cụ sử dụng được nguồn nguyên liệu sẵn có và đang có nhu cầu cao của địa phương.

b) Hướng dẫn, chuyển giao kỹ thuật để sử dụng thành thạo các loại trang thiết bị, máy, công cụ được hỗ trợ.

5. Hỗ trợ các hoạt động khuyến công: Căn cứ Thông tư số 26/TTLB-TC-CT ngày 18/12/2014 của liên Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, UBND tỉnh sẽ quy định nội dung và mức hỗ trợ các hoạt động khuyến công cụ thể sau.

Điều 4. Mức hỗ trợ

1. Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư và khuyến công:

a) Thuê hội trường, trang thiết bị phục vụ lớp học, vật tư thực hành (nếu có) theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

b) Hỗ trợ cho giảng viên và hướng dẫn viên:

- Chi bồi dưỡng giảng viên và hướng dẫn viên:

+ Giảng viên (01 người/ngày/8 tiết): 400.000 đồng/người/ngày đã bao gồm tiền biên soạn tài liệu, bài giảng.

+ Hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật (01 người/ngày/8 tiết): 200.000 đồng/người/ngày đã bao gồm tiền biên soạn tài liệu, hướng dẫn kỹ thuật.

- Chi tiền đi lại, tiền thuê chỗ ở:

+ Đối với giảng viên, hướng dẫn viên là cán bộ công chức cấp Sở hoặc tương đương; cán bộ công chức cấp huyện hoặc tương đương; lãnh đạo, viên chức của Trung tâm Khuyến nông tỉnh, Trung tâm Khuyến công tỉnh, Trạm Khuyến nông huyện hoặc tương đương được hỗ trợ tiền đi lại, tiền thuê chỗ ở theo chế độ công tác phí hiện hành đối với công chức, viên chức nhà nước.

+ Đối với giảng viên, hướng dẫn viên là cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, người lao động có tay nghề cao tại các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, nông dân sản xuất giỏi,... được hỗ trợ tiền đi lại bằng phương tiện giao thông công cộng (gồm: tiền thuê phương tiện chiều đi và về từ nhà đến sân bay, ga tàu, bến xe; vé máy bay, vé tàu, vé xe vận tải công cộng từ cơ quan để di chuyển đến nơi công tác và theo chiều ngược lại) theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp. Hỗ trợ tiền thuê chỗ ở theo hóa đơn chứng từ hợp pháp, nhưng tối đa không quá 500.000 đồng/người/ngày - đêm.

c) Hỗ trợ cho học viên tham gia các lớp tập huấn:

- 100% chi phí tài liệu học nhưng không quá 30.000 đồng/người/khóa học.

- Tiền ăn không quá 25.000 đồng/người/ngày thực học.

- Tiền nước uống không quá 15.000 đồng/người/ngày thực học.

- Học viên ở cách xa nơi cư trú từ 10 km trở lên đối với địa bàn có hệ số phụ cấp khu vực từ 0,3 trở lên được hỗ trợ 2.000 đồng/km thực đi; học viên ở cách xa nơi cư trú từ 15 km trở lên đối với các vùng còn lại của tỉnh Quảng Ngãi được hỗ trợ 1.500 đồng/km thực đi, nhưng tối đa mức hỗ trợ tiền xe cho 01 học viên không quá 150.000 đồng/người/khóa học.

- Hỗ trợ 100% tiền thuê chỗ ở cho học viên ở cách xa nơi cư trú từ 25km trở lên, nhưng tối đa không quá 100.000 đồng/người/ngày-đêm.

d) Hỗ trợ tham quan học tập các mô hình tiên tiến tại các địa phương trên địa bàn tỉnh (đi - về trong ngày):

- Tiền ăn không quá 60.000 đồng/người/ngày.

- Tiền nước uống không quá 15.000 đồng/người/ngày.

- Chi tiền thuê xe tham quan theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

2. Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, vật tư sản xuất, chuồng trại, ao nuôi:

a) Hỗ trợ 01 lần tiền để mua giống cây trồng, vật nuôi, giống thủy sản và vật tư phục vụ sản xuất. Mức hỗ trợ tối đa không quá 10 triệu đồng/hộ nghèo, không quá 8 triệu đồng/hộ cận nghèo và không quá 5 triệu đồng/hộ không thuộc diện hộ nghèo và cận nghèo. Nếu tổng mức đầu tư mua giống và vật tư sản xuất vượt quá mức hỗ trợ nêu trên thì hộ hưởng thụ phải đầu tư thêm vốn để mua giống, vật tư tổ chức sản xuất đạt hiệu quả theo đúng cam kết.

b) Hỗ trợ 1 lần với mức 2,0 triệu đồng/hộ để làm chuồng trại chăn nuôi (chỉ hỗ trợ cho hộ nghèo). Mẫu chuồng trại chăn nuôi theo hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Quyết định số 301/QĐ-SNNPTNT ngày 15/7/2013 về việc phê duyệt mẫu chuồng trại chăn nuôi hộ gia đình nông thôn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn, xây dựng nông thôn mới năm 2013.

c) Hỗ trợ 1 lần với mức 1,5 triệu đồng/hộ để cải tạo ao nuôi thủy sản có diện tích ao từ 100m² trở lên (chỉ hỗ trợ cho hộ nghèo). Quy cách ao nuôi thủy sản do UBND huyện quy định phù hợp với địa phương; UBND xã giám sát việc cấp phát hỗ trợ tiền theo thực tế diện tích ao nuôi thủy sản được cải tạo theo quy định.

3. Hỗ trợ xây dựng mô hình phát triển sản xuất:

a) Giống, vật tư chính: Hỗ trợ 100% chi phí mua giống và vật tư chính để xây dựng các mô hình trình diễn về sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp; bao gồm các loại phân bón, hoá

chất, thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản, thuốc thú y bao gồm vắc xin phòng dịch, vật tư khác (nếu có). Mức hỗ trợ tối đa cho hộ tham gia mô hình không quá 10 triệu đồng/hộ nghèo, không quá 8 triệu đồng/hộ cận nghèo và không quá 5 triệu đồng/hộ không thuộc diện hộ nghèo và cận nghèo.

b) Chi phí triển khai mô hình: Tập huấn cho người tham gia mô hình, hội nghị tổng kết rút kinh nghiệm nhân rộng mô hình. Nội dung và mức hỗ trợ áp dụng điểm a, b và c, khoản 1, Điều 4 của Quy định này, nhưng tối đa không quá 12 triệu đồng/mô hình. Riêng hội nghị tổng kết mô hình chỉ được chi hỗ trợ tiền tài liệu, tiền nước uống và tiền ăn (đối với những người không hưởng lương từ ngân sách).

4. Hỗ trợ mua sắm thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp sau thu hoạch:

a) Hỗ trợ 01 lần tiền để mua thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp sau thu hoạch. Mức hỗ trợ tối đa không quá 10 triệu đồng/hộ nghèo, không quá 8 triệu đồng/hộ cận nghèo và không quá 5 triệu đồng/hộ không thuộc diện hộ nghèo và cận nghèo. Nếu tổng mức đầu tư mua máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất vượt quá mức hỗ trợ nêu trên thì hộ hưởng thụ phải đầu tư thêm vốn để mua máy móc, thiết bị tổ chức sản xuất đạt hiệu quả theo đúng cam kết.

b) Quy trình hỗ trợ máy, thiết bị và quản lý sử dụng máy, thiết bị thực hiện theo Công văn số 120/KTHT-HTTT ngày 16/3/2009 của Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn thực hiện mua sắm, quản lý sử dụng máy, thiết bị cho nhóm hộ Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất Chương trình 135.

5. Hỗ trợ các hoạt động khuyến công: Căn cứ Thông tư số 26/TTLB-TC-CT ngày 18/12/2014 của liên Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, UBND tỉnh sẽ quy định nội dung và mức hỗ trợ các hoạt động khuyến công cụ thể sau.

Điều 5. Xây dựng kế hoạch, thẩm định, phê duyệt và triển khai thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất

1. Xây dựng kế hoạch thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã:

- Tổ chức thông tin tuyên truyền rộng rãi trong nhân dân bằng nhiều hình thức để người dân hiểu rõ về chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về mục đích, nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất của Chương trình 135.

- Tổ chức họp các Trưởng thôn để thống nhất kế hoạch thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, phương thức tổ chức thực hiện phù hợp với quy định của Chương trình 135 và quy hoạch xây dựng nông thôn mới.

- Tổng hợp, phê duyệt danh sách hộ, nhóm hộ đăng ký tham gia dự án.

- Xây dựng dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, lập hồ sơ trình UBND huyện thẩm định, phê duyệt.

b) Trưởng thôn:

- Tổ chức họp dân trong thôn để thông tin về dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135; phát đơn và hướng dẫn cho các đối tượng thuộc diện được hưởng thụ dự án đăng ký tham gia.

- Tổng hợp đơn đăng ký của các hộ; tổ chức họp dân trong thôn tiến hành bình xét hộ, nhóm hộ tham gia dự án; lập danh sách hộ, nhóm hộ gửi về UBND xã để phê duyệt, tránh các trường hợp trùng lặp danh sách hộ, nhóm hộ.

c) Trưởng nhóm hộ:

- Quản lý, điều hành các hoạt động của nhóm hộ có liên quan đến dự án phát triển sản xuất và chịu trách nhiệm trước UBND xã về kết quả thực hiện dự án.

- Xây dựng và trình UBND xã chuẩn y các nội dung sau đây:

+ Nội quy hoạt động của nhóm hộ phù hợp với các nội dung dự án đã được UBND huyện phê duyệt.

+ Quy chế quản lý, sử dụng tài sản chung của nhóm hộ do dự án phát triển sản xuất đầu tư.

2. Thẩm định, phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã:

- Gửi trực tiếp 01 (một) bộ hồ sơ xin thẩm định và phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất đến UBND huyện (qua Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện).

- Hồ sơ gồm có: tờ trình xin phê duyệt dự án của UBND xã; đơn đăng ký của các hộ tham gia dự án; biên bản họp thôn; danh sách hộ, nhóm hộ và thuyết minh dự án hỗ trợ phát triển sản xuất (hồ sơ được lập theo hướng dẫn tại các phụ lục: 1, 2, 3 và 4 ban hành kèm theo Quy định này).

- Khi có quyết định phê duyệt dự án của UBND huyện, UBND xã tiến hành nhân bản hồ sơ dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, gửi Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đóng dấu thẩm định để nộp cho các phòng, ban chức năng có liên quan của huyện và lưu trữ tại UBND xã theo quy định.

b) Ủy ban nhân dân huyện:

- UBND huyện giao Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trực tiếp tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ do UBND xã nộp, tiến hành lập giấy biên nhận hồ sơ để thẩm định nếu hồ sơ hợp lệ. Ngược lại, nếu hồ sơ do UBND xã nộp chưa hợp lệ thì Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm hướng dẫn UBND xã lập và hoàn tất hồ sơ dự án gửi thẩm định và phê duyệt theo quy định.

- Thời gian thẩm định, phê duyệt và trả kết quả cho UBND xã trong vòng 12 (mười hai) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ hợp lệ; trong đó:

+ Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, thẩm định các nội dung của dự án hỗ trợ phát triển sản xuất trong 10 (mười) ngày làm việc.

+ Hoàn tất thẩm định, lập báo cáo, trình UBND huyện phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất và trả kết quả cho UBND xã trong 02 (hai) ngày làm việc.

3. Triển khai thực hiện dự án:

a) UBND huyện phân công các phòng, ban chức năng hướng dẫn, tăng cường cán bộ giúp đỡ các xã triển khai thực hiện dự án có hiệu quả.

b) UBND xã:

- Tổ chức thực hiện dự án theo nội dung, định mức được UBND huyện phê duyệt.
- Phân công cán bộ đứng điểm theo dõi, hướng dẫn thực hiện dự án.
- Tổng hợp, đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện dự án.

Điều 6. Kiểm tra, giám sát

1. Nội dung kiểm tra, giám sát:

a) Công tác phân bổ và giao kế hoạch dự án hỗ trợ phát triển sản xuất.

b) Các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến công; hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản; xây dựng mô hình phát triển sản xuất; mua sắm trang thiết bị, máy móc, công cụ sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp sau thu hoạch và các hoạt động khuyến công thuộc Chương trình 135.

c) Đánh giá hiệu quả trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

2. Phương thức kiểm tra:

a) Cấp trên kiểm tra cấp dưới định kỳ 6 tháng hoặc 1 năm 1 lần. Trường hợp nhiều đoàn kiểm tra của cấp trên cùng kiểm tra ở một cấp dưới thì phải có sự phối hợp, tránh chồng chéo.

b) Cấp xã: UBND xã sử dụng ban giám sát xã để thực hiện công tác giám sát.

3. Chi phí kiểm tra, giám sát:

a) UBND huyện, xã chủ động bố trí kinh phí từ ngân sách để chi phí kiểm tra, giám sát đánh giá kết quả thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất trên địa bàn do cấp huyện, xã thực hiện.

b) Kinh phí kiểm tra, giám sát của Ban chỉ đạo tỉnh và các sở, ban, ngành có liên quan của tỉnh do Ban Dân tộc tỉnh (Cơ quan thường trực Chương trình 135 của tỉnh) bố trí từ nguồn kinh phí quản lý Chương trình 135 theo quy định của Thông tư liên tịch số 05/2013/TTLT-UBND-NNPTNT-KHĐT-TC-XD ngày 18/11/2013 của Ủy ban Dân tộc, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Bộ Xây dựng.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Trách nhiệm của các cơ quan thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135

1. Giao Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Kiểm tra, giám sát, tổng hợp, đánh giá và báo cáo định kỳ kết quả thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135. Chỉ đạo tổng kết một số mô hình điểm để rút kinh nghiệm.

b) Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh về chủng loại, định mức kỹ thuật đối với giống cây trồng, vật nuôi, vật tư thì chủ động điều chỉnh, bổ sung kịp thời nhưng phải phù hợp với quy hoạch, đề án tái cơ cấu ngành và điều kiện phát triển sản xuất của địa phương.

2. Giao các sở, ban, ngành, địa phương có liên quan trên cơ sở chức năng nhiệm vụ, có trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, đôn đốc thực hiện Quy định; kịp thời phát hiện những sai sót trong việc thực hiện, xử lý nghiêm các trường hợp sai phạm theo quy định của pháp luật.

3. UBND các huyện:

a) Tổ chức thẩm định và phê duyệt dự án cho các xã; tổng hợp kế hoạch hàng năm báo cáo UBND tỉnh, đồng gửi cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Hướng dẫn, hỗ trợ UBND cấp xã thực hiện tốt nhiệm vụ của chủ đầu tư.

c) Tổ chức lồng ghép, huy động nguồn lực để thực hiện dự án.

d) Chỉ đạo, kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện dự án trên địa bàn huyện.

đ) Chỉ đạo một số mô hình điểm để rút kinh nghiệm và nhân rộng.

e) Chịu trách nhiệm đối với kết quả thẩm định, phê duyệt dự án phát triển sản xuất cho các xã và kết quả thực hiện dự án trên địa bàn huyện.

g) Tổng hợp, đánh giá và báo cáo định kỳ 06 tháng, 01 năm về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (qua Chi cục Phát triển nông thôn) và Ban Dân tộc tỉnh (Cơ quan thường trực Chương trình 135 của tỉnh) để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo định kỳ.

4. UBND xã:

a) Làm chủ đầu tư dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc chương trình 135 trên địa bàn xã.

b) Chịu trách nhiệm trong việc lựa chọn hộ, nhóm hộ; các loại giống cây trồng vật nuôi, vật tư và thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp để đầu tư; lựa chọn mô hình phát triển sản xuất và kết quả thực hiện dự án trên địa bàn xã.

c) Xây dựng kế hoạch chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi trên địa bàn xã phù hợp với điều kiện sản xuất, tập quán sản xuất địa phương; xây dựng kế hoạch thực hiện dự án hàng năm trình UBND huyện phê duyệt; phê duyệt danh sách hộ tham gia thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất.

d) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất tại cơ sở và tổng hợp báo cáo định kỳ 06 tháng, 01 năm về UBND huyện (qua Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp báo cáo cho cấp trên).

Điều 8. Trong quá trình thực hiện, có gì vướng mắc hoặc chưa phù hợp, các địa phương phản ánh về UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) để nghiên cứu, đề xuất, sửa đổi bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Viết Chữ

PHỤ LỤC 01
ĐƠN ĐĂNG KÝ THAM GIA DỰ ÁN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT
(Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2015/QĐ-UBND ngày 29/6/2015
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

UBND Xã
Thôn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

(Tên thôn), ngày tháng năm

ĐƠN ĐĂNG KÝ THAM GIA DỰ ÁN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT

Họ tên chủ hộ:

Địa chỉ: (thôn, xã, huyện)

1. Điều kiện sản xuất của hộ gia đình

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Diện tích đất để tham gia dự án	m ²		
2	Lao động trong độ tuổi			
3	Điều kiện khác			

2. Nội dung đăng ký tham gia dự án

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Giống cây trồng			
2	Giống vật nuôi			
3	Phân bón			
4	Máy móc, thiết bị			
5				

- Nội dung đăng ký tham gia dự án: (địa điểm, mục tiêu)

- Theo dự kiến dự án phát triển sản xuất của xã, cam kết có đủ nguồn lực (đất đai, nhân công, chuồng trại...v v) để thực hiện các hoạt động nói trên. Cam kết thực hiện đầy đủ các nội dung, quy định của dự án;

Hộ xin cam đoan thực hiện đầy đủ các điều đã cam kết trên; nếu sai hộ xin chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Chủ hộ đăng ký
(ký tên)

PHỤ LỤC 02
BIÊN BẢN HỌP THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2015/QĐ-UBND ngày 19/6/2015
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

UBND Xã
Thôn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

(Tên thôn), ngày tháng năm

BIÊN BẢN HỌP THÔN

Hôm nay, ngày tháng năm 20..., tại (ghi rõ địa điểm tổ chức họp) thôn đã tổ chức họp đề: (nêu mục đích cuộc họp).

- Chủ trì cuộc họp: (ghi rõ họ, tên, chức danh người chủ trì).

- Thư ký cuộc họp: (ghi rõ họ, tên, chức danh).

- Thành phần tham gia:

+ Đại diện các tổ chức, đoàn thể tham gia:.....

.....

+ Số lượng hộ tham gia (có danh sách kèm theo):

1. Nội dung cuộc họp

- Phổ biến dự kiến dự án hỗ trợ phát triển sản xuất của xã

- Phổ biến chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135

- Bình xét hộ đủ điều kiện về đất đai, lao động tham gia dự án

- Quyết định hộ, nhóm hộ tham gia dự án.

.....

2. Kết quả cuộc họp

- Danh sách các hộ, nhóm hộ được lựa chọn tham gia dự án.....

- Nội dung dự án hỗ trợ phát triển sản xuất đề nghị chỉnh sửa, bổ sung.....

- Phương thức tổ chức thực hiện dự án.....

Cuộc họp đã kết thúc vào ... giờ ... cùng ngày. Các thành viên tham dự đã thống nhất nội dung biên bản./.

Đại diện hộ dân
(ký, họ tên)

Thư ký
(ký, họ tên)

Chủ trì
(ký, họ tên)

PHỤ LỤC 03
DANH SÁCH HỘ THAM GIA DỰ ÁN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT
(Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2015/QĐ-UBND ngày 19/6/2015
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

UBND XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

(Tên xã), ngày tháng năm

DANH SÁCH HỘ, NHÓM HỘ THAM GIA
DỰ ÁN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT

Căn cứ vào Biên bản họp các thôn ... ngày ... tháng ... năm..... về lựa chọn danh sách hộ, nhóm hộ tham gia và nội dung thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 năm 20...;

Căn cứ nhu cầu của các hộ, nhóm hộ tham gia thực hiện dự án;

Danh sách các hộ, nhóm hộ đăng ký tham gia dự án và nhận hỗ trợ như sau:

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Diện tích đất SX	Lao động	Đăng ký hỗ trợ				Ghi chú
					Giống cây trồng	Giống vật nuôi	Phân bón		

Tổng số hộ tham gia:.....

Tổng số nhóm hộ tham gia (nếu có):.....

Tổng số tiền đề nghị dự án hỗ trợ :.....đồng (bằng chữ.....)

Tổng số tiền người dân đóng góp:.....đồng (bằng chữ.....)

Đồng ý.....

Không đồng ý (thay đổi nếu có).....

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Xác nhận của UBND xã
(Chủ tịch Ký tên đóng dấu)

PHỤ LỤC 04
THUYẾT MINH DỰ ÁN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT
(Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2015/QĐ-UBND ngày 19/6/2015
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

UBND XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

(Tên xã), ngày tháng năm

THUYẾT MINH
DỰ ÁN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT THUỘC CHƯƠNG TRÌNH 135

1. Mục tiêu dự án:

- Phát triển sản xuất để tạo việc làm, tăng năng suất cây trồng, vật nuôi, tăng giá trị thu nhập từ sản xuất...
- Thu nhập tăng thêm của các hộ nghèo tham gia dự án.
- Số hộ thoát nghèo sau khi tham gia dự án.

2. Nội dung dự án:

- Địa điểm triển khai: (thôn, bản).
- Tóm tắt nội dung dự án (loại hình sản xuất, qui mô, tổng số hộ, nhóm hộ tham gia...vv).
- Các yêu cầu về kỹ thuật: Giải thích rõ các yêu cầu chi tiết về mặt kỹ thuật liên quan đến các hoạt động dự án. Ví dụ: Tên giống, chủng loại, yêu cầu chất lượng, số lượng hỗ trợ, các loại vật tư, thiết bị cần thiết hỗ trợ (tên, chủng loại, thông số kỹ thuật, số lượng hỗ trợ,...), quy trình kỹ thuật áp dụng...v.v.
- Thời gian triển khai.
- Dự kiến đạt được.
-

3. Các hoạt động của dự án (nếu dự án bao gồm nhiều năm thì mỗi năm làm một 1 bảng và 1 bảng tổng hợp chung theo mẫu sau).

STT	Tên hoạt động	Số hộ, nhóm hộ tham gia	Số lượng, khối lượng	Đơn giá	Thành tiền		Thời gian thực hiện và các ghi chú khác
					Dân đóng góp	Dự án hỗ trợ	
							
	Tổng kinh phí						

4. Tổ chức thực hiện dự án:

- Nêu rõ phương thức tổ chức thực hiện.
- Trách nhiệm của các hộ tham gia dự án.
- Trách nhiệm của UBND cấp xã, Trưởng thôn, bản và cán bộ tham gia thực hiện dự án.

5. Kiểm tra, đánh giá, tổng kết, báo cáo kết quả thực hiện dự án

- Nêu rõ nội dung hình thức kiểm tra, đánh giá thực hiện dự án.
- Phân công tổ chức, cá nhân thực hiện kiểm tra, đánh giá, tổng kết, báo cáo kết quả thực hiện dự án.

Ngày tháng năm 20...

TM. UBND XÃ....

CHỦ TỊCH

(ký và đóng dấu)